

Số: 35/KH-TVO

Đăk Nia, ngày 15 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện công khai trong hoạt động nhà trường năm học 2022 - 2023

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP, ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và nhà trường;

Trường TH&THCS Trần Văn ƠN xây dựng Kế hoạch thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động của đơn vị, năm học 2022 – 2023 cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu, chi tài chính để phụ huynh học sinh và xã hội tham gia giám sát và đánh giá Trường theo qui định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của Nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình đào tạo thực hiện, yêu cầu về thái độ học tập của người học, các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của người học; mục tiêu đào tạo, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ và theo các ngành đào tạo (theo Biểu mẫu 05, 09).

- Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo năng lực, phẩm chất, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học

sinh đạt giải các kỳ thi học sinh năng khiếu, hội thi giải toán trên internet, vở sạch chữ đẹp, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học, số học sinh lên lớp, có phân biệt theo các khối lớp (theo Biểu mẫu 06) và tổng hợp kết quả các lần kiểm tra định kỳ.

- Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch duy trì và nâng mức các tiêu chuẩn và tiến tới trường đạt chuẩn quốc gia mức 2 và kết quả đạt được.

- Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

- Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Biểu mẫu 7, 11).

- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên về số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 8); số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

- Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Tình hình tài chính của nhà trường: Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính. Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong

nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại Nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

- Mức thu các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm tai nạn).

- Công khai mức thu chi, vệ sinh phí, điện, nước...

- Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức công khai

1.1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 5 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân

- Niêm yết công khai tại bảng thông báo, văn phòng nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường xem xét.

- Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

- Báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

1.2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, nhà trường thực hiện công khai như sau

- Đối với học sinh tuyển mới: Thông báo trên bản niêm yết của nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng trước khi thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới. Thông tin về chất lượng giáo dục định kỳ của học sinh qua các buổi họp cha mẹ học sinh, sổ liên lạc và các hình thức khác.

Ngoài ra, nhà trường còn cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

2. Thời điểm công khai

Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) và sau các kì kiểm tra định kỳ.

IV. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Ông Lê Hữu Vọng - Hiệu trưởng, Trưởng ban.

Xây dựng kế hoạch thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân. Tổ chức tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định. Thực hiện thu thập biểu 09, 10, 11, 12 .

2. Bà Phạm Thị Kim Phú - Phó hiệu trưởng, phó ban.

- Chỉ đạo trực tiếp các thành viên tiến hành điều tra thông tin, thu thập số liệu cập nhật vào các biểu mẫu số: 05, 06, 07, 08 và điều hành kê khai báo cáo thu chi tài chính; tổ chức kiểm tra và nhập thông tin trên máy vi tính.

- Thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, bộ phận kê khai thông trên các báo cáo, biểu mẫu trung thực, chính xác, tập hợp các loại hồ sơ để niêm yết công khai như: Nội quy, Quy chế làm việc của nhà trường; Quy chế dân chủ cơ sở; Bản tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân chuyên môn; Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; 2022, kiểm tra thời gian tổ chức công khai, địa điểm công khai và thường xuyên báo cáo Trưởng ban về tình hình triển khai Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục nhà trường.

- Chịu trách nhiệm niêm yết các biểu công khai thuộc nhiệm vụ được phân công phụ trách trong năm học 2022-2023.

3. Các đồng chí Tổ trưởng chuyên môn, Trưởng các đoàn thể

- Ủy viên.

- Có nhiệm vụ cung cấp số liệu cho thư ký tổng hợp vào biểu mẫu trước khi niêm yết tại văn phòng trường.

- Tham gia giám sát việc thực hiện công khai tại đơn vị.

4. Bà Trương Thị Phương Dung – Thư ký, ủy viên.

- Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu báo cáo.

5. Bà Võ Thị Thu Huyền – Kế toán, ủy viên.

- Có trách nhiệm niêm yết báo cáo thu, chi tài chính trong năm học 2022–2023.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với Ban chỉ đạo

Có trách nhiệm tổ chức công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp, trường; các tài liệu in đầy đủ niêm yết ở vị trí phòng Hội đồng giáo viên rất thuận tiện theo dõi gồm:

- Quy chế công khai cơ sở giáo dục theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT và kế hoạch thực hiện Quy chế của nhà trường, có đính kèm các biểu mẫu báo cáo;

- Quy chế làm việc của trường;

- Quy chế dân chủ cơ sở; Bảng tổng hợp kết quả giáo dục học lực và hạnh kiểm của học sinh theo khối lớp, trường;

- Bảng phân công nhiệm vụ cho từng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo từng thời điểm trong năm học (Theo sự phân công của đồng chí trưởng ban chỉ đạo).

2. Đội ngũ CBQL, GV, NV trong đơn vị

- Thực hiện nghiêm túc nội dung công khai.

- Căn cứ vào nội dung các biểu công khai đã niêm yết tại văn phòng trường, sau khi xem nhận thấy có nội dung nào chưa hợp lý phải có ý kiến với trưởng ban chỉ đạo để có chỉ đạo kịp thời bổ sung cho hợp lý.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai trong hoạt động nhà trường năm học 2022 - 2023 tại trường TH&THCS Trần Văn Ôn, yêu cầu cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường triển khai thực hiện nghiêm túc./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (b/c)
- Trưởng các tổ chức Đoàn thể;(p/h)
- Trưởng các bộ phận ;(t/h)
- Lưu VT, HSKĐ.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Hữu Dụng

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
		50 em/2 lớp	43em/2 lớp	51em/2 lớp	40em/2 lớp	36em/1 lớp
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm).</p> <p>2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; Trẻ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại 3 bon Tingwđoml; Bu sôp, Njêng</p>				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CTPT 2018	CTPT 2018	CTPT 2006 cho khối 4,5		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>- Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc, của đơn vị.</p> <p>- Họp Cha mẹ học sinh 02 kỳ/năm.</p> <p>- Thông tin về TT30/2014; TT số 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học.(các lớp 3.4.5)</p> <p>- Thông tin về Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT Ban hành Quy định về đánh giá học sinh tiểu học 04/9/2020. (đối với lớp 1, lớp 2 và lớp 3)</p> <p>- Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm hoặc qua sổ liên lạc điện tử, điện thoại..</p>				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh.</p> <p>- Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng.</p> <p>- Tổ chức các Lễ phát động: tháng an toàn giao thông, theo chủ đề năm học...</p>				

		<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội thi giao lưu: Viết đúng viết đẹp, Đồ vui để học, Trò chơi dân gian .. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất - Lễ phép, tích cực, năng động - Được giáo dục về kỹ năng sống - Có ý thức bảo vệ môi trường - Hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 96 % trở lên - Học sinh lớp 5 HTCT Tiểu học: 100%.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thăm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa các lớp cũng như giữa bậc tiểu học lên bậc THCS./.

Đắk Nia, ngày 15 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	220	50	43	51	40	36
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	220	50	43	51	40	36
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	220	50	43	51	40	36
1	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	125 /220 56,8%	30	23	30	24	18
2	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	95/220 43,2	20	20	21	16	18
3	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)	8/220 3,6%	6	2	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	220	50	43	51	40	36
1	<i>Hoàn thành tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	57/220 26%	12	11	14	12	8
2	<i>Hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)	155/220 70,4%	32	30	37	28	28
3	<i>Chưa hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)	8/220 3,6%	6	2	-	-	-
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	220	50	43	51	40	36
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	212/220 96,4%	44	41	51	40	36
a	<i>Trong đó:</i> <i>HS được khen thưởng cấp</i>	110/220 50%	25	25	25	20	15

	<i>trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	20/220 10%	-	2	3	2	3
2	Ổ lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	8/220 3,6%	6	2	-	-	-

Đắk Nia, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Lê Hữu Dụng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	42
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ, mượn	-	-
III	Số điểm trường lẻ	-	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	21000	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500	3m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	420	
2	Diện tích thư viện (m ²)	42	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	-	-
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	65	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	42	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	42	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	42	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	-	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	42	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	40	(cả thiết bị rời)

1.2	Khối lớp 2	55	(cả thiết bị rời)
1.3	Khối lớp 3	30	
1.4	Khối lớp 4	30	
1.5	Khối lớp 5	32	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	230	
2.2	Khối lớp 2	30	
2.3	Khối lớp 3	15	
2.4	Khối lớp 4	15	
2.5	Khối lớp 5	15	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	18	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	4	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	-	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	-	
6		

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	-
XI	Nhà ăn	-

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	-
XIII	Khu nội trú	-	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		40
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Đắk Nia, ngày 15 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị



Lê Hữu Dụng

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1												
7	Nhân viên công nghệ thông tin	-												
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	-												
9	...													

Đắk Nia, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Lê Hữu Dụng

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đủ tuổi theo quy định. - Thuộc địa bàn tuyển sinh			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Do Bộ GD&ĐT quy định	- Do Bộ GD&ĐT quy định	- Do Bộ GD&ĐT quy định	- Do Bộ GD&ĐT quy định
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên, khi có thông báo - Chăm ngoan, lễ phép	- Thường xuyên, khi có thông báo - Chăm ngoan, lễ phép	- Thường xuyên, khi có thông báo - Chăm ngoan, lễ phép	- Thường xuyên, khi có thông báo. - Chăm ngoan, lễ phép
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Giáo dục kỹ năng sống. - Học tiếng Anh với người bản xứ	- Giáo dục kỹ năng sống. Học tiếng Anh với người bản xứ	- Giáo dục kỹ năng sống. Học tiếng Anh với người bản xứ	- Giáo dục kỹ năng sống. - Học tiếng Anh với người bản xứ..
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học lực đạt TB trở lên; Hạnh kiểm khá trở lên. - Có sức khỏe tốt.	- Học lực đạt TB trở lên; Hạnh kiểm khá trở lên. - Có sức khỏe tốt.	- Học lực đạt TB trở lên; Hạnh kiểm khá trở lên. - Có sức khỏe tốt.	- Học lực đạt TB trở lên; Hạnh kiểm khá trở lên. - Có sức khỏe tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	-100% học sinh tiếp tục học tiếp	-100% học sinh tiếp tục học tiếp	-100% học sinh tiếp tục học tiếp	-100% học sinh tiếp tục học tiếp

Nghĩa Trung, ngày 15 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Lê Hữu Dụng

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	226	67	61	55	43
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	165 73.9	46 69	36 59	43 78	40 94
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61 26.1	21 31	25 41	12 22	3 6
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	04	1 1.49	2 3.28	0 0	1 1.96
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41	8 11.9	9 14.8	11 20	12 25.5
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	133	37 52.5	27 44.3	32 58.2	31 72.5
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	55	20 29.9	24 29.3	11 20	-
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (Năm 2021-2022)					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	226 97.01	63 88.1	57 95	55 100	43 100

a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	4 2.31	1 1.49	2 3.28	0 0	1 1.96
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	47 19.9	8 12.7	10 17.2	12 21.8	12 33.33
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	55 23.5	20 29.8	24 39	11 20	-
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	7 7.69	4 11.9	3 8.2	- 00	-
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3/4	1 /1	2/1	1/0	-
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	4 1.71	2 3.17	1 1.72	0	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện		-	-	-	-
2	Cấp tỉnh/thành phố		-	-	-	-
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế		-	-	-	-
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	43	-	-	-	43
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	43	-	-	-	43
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1 21.47	-	-	-	1 1.96
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	12 49.69	-	-	-	12 25.5
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	47 28.83	-	-	-	30 72.5
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VII I	Số học sinh nam/số học sinh nữ	114/120	33/67	52/29	39/26	20/31

IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	171	60	36	42	33
-----------	-------------------------------------	-----	----	----	----	----

Đắk Nia, ngày 15 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị



Lê Hữu Dụng

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TRƯỜNG TH&THCS TRẦN VĂN ƠN

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	8	0.023
II	Loại phòng học	-	-
1	Phòng học kiên cố	8	-
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	31	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	21000	-
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500	3
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	42	1.13
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	75	2.02
3	Diện tích thư viện (m ²)	42	1.13
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	-	-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	42	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	17	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15	

1.1	Khối lớp 6,7	10	
1.2	Khối lớp 8	4	
1.3	Khối lớp 9	5	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	-	
2.1	Khối lớp...	-	
2.2	Khối lớp...	-	
2.3	Khối lớp...	-	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100	
4	...	-	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	18	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...		
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	-	
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
--	----------	----------------------------

X	Nhà bếp	-
XI	Nhà ăn	-

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	
XIII	Khu nội trú	-	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Đắk Nia, ngày 15 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị



Lê Hữu Dụng

1	Nhân viên văn thư	1					1							
2	Nhân viên kế toán	1				1								
3	Thủ quỹ	0					0				0			
	Nhân viên y tế						1							
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													

Đắk Nia, ngày 19 tháng 9 năm 2022
 Thủ trưởng đơn vị



Lê Hữu Dụng

UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
NAM TRƯỜNG TH&THCS TRẦN VĂN ƠN

Số: 50/QĐ-TVO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập- Tự- do- Hạnh phúc

Đắk Nia, ngày 20 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v thành lập Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ công khai
theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2022-2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH&THCS TRẦN VĂN ƠN

Căn cứ theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 1858/SGD&ĐT-KHTC ngày 26/9/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo, về việc triển khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Kế hoạch số 35/KH-TVO ngày 19/9/2022 về Kế hoạch thực hiện công khai hoạt động trong nhà trường năm học 2022-2023 của trường TH&THCS Trần Văn ƠN;

Trường TH&THCS Trần Văn ƠN thành lập Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2022-2023 như sau.

Xét phẩm chất và năng lực cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ công khai năm học 2022-2023 gồm các ông(bà) có tên sau:

1. Ông Lê Hữu Vọng	Hiệu trưởng	Trưởng ban.
2. Phạm Thị Kim Phú	P. Hiệu trưởng	Phó ban
3. Bà Bùi Thanh Hương	Chủ tịch CĐCS	Phó ban
4. Ông Võ Trọng Nghĩa	TT Tổ KH tự nhiên	Ủy viên
5. Ông Bùi Ngọc Thế	TT tổ KH xã hội	Ủy viên
6. Bà Nguyễn Thị Hóa	Khối trưởng khối 3, 4, 5	Ủy viên
7. Bà Đoàn Thị Hạnh	TPT Đội	Ủy viên
8. Bà Võ Thị Thu Huyền	Kế toán	Ủy viên
9. Bà Võ Phụng Châu	Ban TTND	Ủy viên
10. Bà Phan Thị Lương	Khối trưởng khối 1, 2	Ủy viên

11. Bà Trương Thị Phương Dung

Thư kí HĐ

Ủy viên

12. Ông Vương Văn Thương

Bí thư chi đoàn

Ủy viên

Điều 2. Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo các văn bản hướng dẫn, dưới sự phân công của Trường ban.

Điều 3. Cán bộ giáo viên, nhân viên và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (báo cáo);
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, Công bố Webservice, HSKĐ.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Hữu Dụng